| **BỘ TÀI CHÍNH \_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: /TTr-BTC | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025* |
| --- | --- |

**TỜ TRÌNH**

**Dự án Luật Quản lý thuế (sửa đổi)**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, Nghị quyết số 92/2025/UBTVQH15 ngày 01/8/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025 “Bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2025 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025) đối với dự án Luật Quản lý thuế (sửa đổi), với tiến độ trình UBTVQH phiên họp tháng 9/2025”, trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp[[1]](#footnote-0), Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự án Luật Quản lý thuế (QLT) (sửa đổi) như sau:

# I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

## 1. Cơ sở chính trị, pháp lý

*-* Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra *định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “*Lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ”*; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: *(1) thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp*, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

*-* Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (*điểm 5 mục III).

*-* Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (*điểm 2 mục III).

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về ….thuế, hải quan... Trong năm 2025, … thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo*; *Rà soát, hoàn thiện các chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế,….nhất là thu thuế điện tử khởi tạo từ máy tính tiền*; *Hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lắp, kéo dài, không cần thiết; bảo đảm nguyên tắc chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 01 lần đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật” (*điểm 2,1 mục III)*.*

Nghị quyết số 68-NQ/TW cũng đưa ra giải pháp về hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh như sau: *Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026” (*điểm 7 mục III)*.*

- Tại Kết luận số 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan: *yêu cầu sửa đổi tổng thể Luật Quản lý thuế nhằm sớm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn* (điểm 4.1).

- Tại Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả nêu: *Kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ để sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ.* Do đó, các quy định về thanh tra thuế từ Điều 107 đến Điều 123 (trừ Điều 109 đến 112) trong Luật QLT không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

*-* Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau*: Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... (*khoản 2 Điều 4).

- Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu nhằm đảm bảo Việt Nam tuân thủ các quy định quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Theo đó, một số quy định về kê khai, nộp thuế tại Nghị quyết chưa được quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành.

*-* Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đã quy định: *“có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp” và “đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực” (*điểm 3.1 Điều 3*).*

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định: *Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế…; để phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành thông tư để quy định: (1) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;**(2) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.* Do vậy, cần rà soát Luật QLT để sửa đổi quy định rõ thẩm quyền của các cơ quan trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý thuế.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về việc xử lý các nội dung liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027.*

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định: *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01/01/2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo pháp luật quản lý thuế (*khoản 6 Điều 10).

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: (i) *Đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 18 về chống thất thu thuế, đảm bảo an ninh tiền tệ trên nền tảng thương mại điện tử*. (ii) *Tăng cường quản lý chặt chẽ trên môi trường thương mại điện tử, chống thất thu thuế*. (iii) *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế*.

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân: *Rà soát sửa đổi Luật Quản lý thuế để bãi bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh; Rà soát sửa đổi quy định pháp lý về thuế để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển sang mô hình doanh nghiệp.*

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 đặt ra mục tiêu cho giai đoạn 2022-2025: *Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách để tạo điều kiện phát triển, cung cấp ứng dụng, dịch vụ số liên quan đến thông tin dân cư.*

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là *xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.*

- Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương có nêu: *Rà soát tổng thể các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để điều chỉnh thống nhất với nguyên tắc phân định thẩm quyền, quy định về phân quyền, phân cấp tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (*điểm 3 mục II - Kế hoạch).

Những định hướng và giải pháp của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nêu trên đặt ra sự cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi Luật Quản lý thuế một cách toàn diện để đáp ứng mô hình tổ chức bộ máy mới theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho quá trình chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh mới đặc biệt là các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử, đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính, tăng cường quản lý chống thất thu thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo Nghị quyết số 68-NQ/TW.

## 2. Cơ sở thực tiễn

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 (*thay thế cho Luật năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ sung*), gồm 17 chương, 152 điều, với hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán; Luật kế toán; Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước; Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật thuế thu nhập cá nhân; Luật dự trữ quốc gia; Luật xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi là Luật số 56/2024/QH15) trong đó sửa đổi, bổ sung 14 Điều[[2]](#footnote-1) của Luật QLT.

- *Thứ nhất,* thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thuế cho thấy một số quy định tại Luật QLT hiện hành chưa phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và quy định của Luật chuyên ngành như:

*+ Về quy định liên quan đến nghiệp vụ quản lý thuế*:

Quy định về nghiệp vụ quản lý thuế tại Luật QLT đã bộc lộ một số điểm nghẽn thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính. Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định về đăng ký, khai thuế và tính thuế chưa bao quát hết các tình huống thực tế. Nhóm thứ hai về quy trình nộp thuế và ấn định thuế bộc lộ bất cập về thời hạn nộp thuế, xử lý chậm nộp, ấn định thuế đối với người nước ngoài đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân. Nhóm thứ ba liên quan đến công tác hoàn thuế và quản lý chứng từ - hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế hiện tại chưa tương thích với ứng dụng tự động, trong khi quy định về quản lý hóa đơn còn vướng mắc ở nhiều khía cạnh như thời điểm lập hóa đơn và áp dụng hóa đơn điện tử.

+ *Quy định về quản lý thuế chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số*: trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới bùng nổ nhưng chưa có các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến, các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử ngày càng lớn nhưng số thu thuế lại rất nhỏ, không tương xứng với quy mô của loại hình kinh doanh này.

+ *Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số:* chưa tạo hành lang đầy đủ cho việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro thuế. Khung pháp lý cho quản lý thuế điện tử tiến tới quản lý thuế số còn thiếu và chưa đồng bộ. Hệ thống ứng dụng phục vụ nghiệp vụ quản lý thuế lõi hiện chưa được tập trung, đồng bộ đầy đủ các chức năng. Tốc độ chuyển đổi số trong quản lý thuế chưa theo kịp xu thế chung của thế giới là đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng.

+ *Hạn chế trong kiểm soát gian lận:* Thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn khống đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đòi hỏi cần có sự đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

**-** *Thứ hai,* sự chưa đồng bộ với các pháp luật liên quan. Kể từ khi Luật QLT được ban hành năm 2019, Quốc hội đã ban hành một số Luật, Nghị quyết liên quan trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay có nhiều tác động đến công tác quản lý thuế như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09/11/2022; Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 ngày 14/11/2022; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023; Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023; Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 19/11/2024; Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo; Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 65/2025/QH15; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15; Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân… có ảnh hưởng đến sự chưa đồng bộ pháp luật tại một số quy định của Luật QLT.

*- Thứ ba,* xu hướng cải cách thuế hiện nay tập trung vào việc hiện đại hóa toàn diện hệ thống quản lý thuế thông qua chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Các nước đang đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng. Họ chú trọng phát triển các giải pháp công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong phân tích rủi ro và quản lý thuế, đặc biệt là đối với các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và kinh tế số. Song song với đó là việc tăng cường hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin thuế, chống chuyển giá và trốn thuế, cũng như đơn giản hóa thủ tục hành chính để nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Các nước cũng tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ thuế chuyên nghiệp, am hiểu công nghệ và có khả năng thích ứng với môi trường quản lý thuế hiện đại.

*Thứ tư,* chủ trương xóa bỏ việc khoán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo Nghị quyết số 68-NQ/TW đòi hỏi phải thay đổi cơ chế quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo hướng tất cả các hộ kinh doanh sẽ phải thực hiện chế độ tự khai, tự nộp thuế và thực hiện sổ sách hóa đơn, chứng từ tại Luật QLT.

Vì vậy, căn cứ Luật ban hành VBQPPL, việc ban hành Luật QLT (sửa đổi) là rất cần thiết.

# II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)

## 1. Mục đích ban hành văn bản

Việc xây dựng Luật QLT (sửa đổi) nhằm:

(1) Đẩy mạnh việc hiện đại hóa và chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý thu thuế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp để thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý thuế với ba trụ cột chính: Tạo thuận lợi cho người nộp thuế; Nâng cao hiệu lực và trình độ quản lý thuế; Thúc đẩy số hóa quy trình quản lý thuế[[3]](#footnote-2).

(2) Khắc phục các bất cập của Luật QLT; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan.

(3) Đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), giảm chi phí thực hiện TTHC; Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc chia sẻ dữ liệu, kết nối liên thông để thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

(4) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; Thực hiện các TTHC trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức không phụ thuộc địa giới hành chính. Xây dựng các TTHC toàn trình theo hướng tạo lập “một cửa sổ” tập trung, duy nhất.

(5) Tăng cường kiểm tra chặt chẽ với các hành vi trốn thuế và gian lận thuế. Nâng cao tính tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách Nhà nước.

(6) Hoàn thiện khung pháp lý để quản lý các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi xóa bỏ hình thức khoán thuế, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

## 2. Quan điểm xây dựng dự án Luật Quản lý thuế (sửa đổi):

a) Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước về chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế. Tái thiết kế quy trình quản lý thuế, tái cấu trúc xây dựng hệ thống công nghệ thông tin nhằm đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, tích hợp, xử lý dữ liệu tự động, ra quyết định tự động và phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy cơ quan thuế các cấp theo hướng tinh gọn để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường kết nối dữ liệu liên thông giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương.

b) Cải cách triệt để công tác quản lý thuế, chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ”, loại bỏ tư duy “không biết vẫn quản, không quản được thì cấm”; Thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện trên cơ sở phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của người nộp thuế; Tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý rủi ro xuyên suốt có hệ thống trong tất cả các nghiệp vụ quản lý thuế; về quản lý đối với chống chuyển giá; hoạt động kinh doanh trên kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh, giao dịch xuyên biên giới; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi xóa bỏ hình thức khoán thuế; việc trao đổi, cung cấp thông tin của người nộp thuế giữa cơ quan thuế với các cơ quan có liên quan; Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý thuế. Đơn giản hoá các TTHC, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ.

c) Bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần đạt mục tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2026-2030. Bảo đảm yêu cầu quản lý thuế nhưng đồng thời thúc đẩy, khơi thông mọi nguồn lực.

d) Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật QLT hiện hành; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiêp cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quy định rõ ràng, dễ hiểu để xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế nhằm đảm bảo công bằng.

đ) Luật chỉ quy định khung nguyên tắc còn những nội dung thay đổi nhiều theo thực tiễn thì giao Chính phủ quy định.

e) Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, tuân thủ các Điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế tốt nhất, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

g) Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước và người nộp thuế. Xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế cũng như công chức thuế để đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong thực thi pháp luật, bảo vệ công chức thuế trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền được giao nhằm tránh rủi ro pháp lý.

# III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)

Triển khai nhiệm vụ nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật QLT năm 2019, Bộ Tài chính đã thực hiện các hoạt động sau:

(1) Thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật QLT năm 2019 và các văn bản có liên quan như Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế xuất nhập khẩu, Luật Hải quan, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Chứng khoán, Luật Giao dịch điện tử, Luật Đất đai, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Thanh tra....

(2) Tổng hợp kiến nghị vướng mắc từ các nguồn khác nhau (tổng kết thi hành Luật QLT năm 2019, các phản ánh kiến nghị từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện Luật QLT năm 2019 ....).

(3) Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật QLT, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế; báo cáo Chính phủ về nghiên cứu, sửa đổi toàn diện đối với dự án Luật QLT (Báo cáo số 103/BC-BTC ngày 02/04/2025, Báo cáo số 135/BC-BTC ngày 15/04/2025);

(4) Chính phủ đã có Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 23/4/2025 thông qua Báo cáo nghiên cứu, sửa đổi toàn diện đối với dự án Luật QLT và Chính phủ đã có Báo cáo số 270/BC-CP về nghiên cứu, sửa đổi toàn diện đối với dự án Luật QLT gửi Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(5) Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 237/TTr-BTC ngày 27/5/2025 báo cáo Chính phủ đề xuất bổ sung Luật QLT (thay thế) vào chương trình lập pháp năm 2025.

(6) Bộ Tài chính đã có công văn số 7960/BTC-CT ngày 06/6/2025 gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về hồ sơ xây dựng chính sách của dự án Luật QLT (thay thế).

(7) Bộ Tài chính đã có công văn số 7961/BTC-CT ngày 06/6/2025 gửi Cổng Thông tin điện tử Chính phủ để đăng tải hồ sơ xây dựng chính sách của dự án Luật QLT (thay thế) xin ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách theo quy trình của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(8) Bộ Tài chính đã có công văn số 8525/BTC-CT ngày 17/6/2025 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giải trình ý kiến thành viên Chính phủ đối với Tờ trình đề xuất xây dựng dự án Luật QLT (thay thế).

(9) Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 198/NQ-CP ngày 27/6/2025 về việc bổ sung dự án Luật QLT (thay thế) vào Chương trình lập pháp năm 2025 của Quốc hội.

(11) Chính phủ đã ký Tờ trình số 620/TTr-CP ngày 4/7/2025 báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về đề xuất xây dựng dự án Luật QLT (thay thế) để bổ sung vào chương trình lập pháp năm 2025 *(với tiến độ trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025))*.

(12) Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 92/2025/UBTVQH15 ngày 01/08/2025 điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025: Bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2025 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025) đối với dự án Luật QLT (sửa đổi), với tiến độ trình UBTVQH phiên họp tháng 9/2025.

(13)Ngày 10/8/2025, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 481/TTr-BTC báo cáo Chính phủ về chính sách của dự án Luật QLT (sửa đổi).

(14) Ngày...../8/2025, Chính phủ có Nghị quyết số........../NQ-CP.....

(15) Ngày...../8/2025, Bộ Tài chính có công văn số......./BTC-CT lấy ý kiến về hồ sơ dự án Luật Quản lý thuế (sửa đổi) gửi các Đoàn Đại biểu Quốc hội, các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cơ quan có liên quan, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Tài chính.

Đến ngày ....., Bộ Tài chính đã nhận được .... văn bản tham gia ý kiến, bao gồm**:**...../16 văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ..../5 văn bản cơ quan thuộc Chính phủ, .../34 văn bản góp ý của địa phương, và .... tổ chức/đơn vị khác; trong đó: ... đơn vị (... Bộ và ... *cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố*).

# V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)

## 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

### 1.1. Phạm vi điều chỉnh

Các quy định về quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế.

### 1.2. Đối tượng áp dụng

Cơ bản giữ như quy định của Luật QLT hiện hành và sửa đổi bổ sung thêm đối tượng về người nộp thuế để đảm bảo đồng bộ với Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Luật số 56/2024/QH15, Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 nhằm bao quát đối tượng phát sinh phục vụ công tác quản lý thuế; Sửa đổi, bổ sung về tên cơ quan quản lý thuể cho phù hợp với tổ chức bộ máy mới sau sắp xếp.

## 2. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật QLT (sửa đổi) gồm 10 Chương, 54 Điều, cụ thể như sau:

Chương I về Quy định chung gồm 09 Điều (từ Điều 1 đến Điều 9);

Chương II về Các chức năng quản lý thuế gồm 7 Mục, 16 Điều (từ Điều 10 đến Điều 25). *Mục 1. Đăng ký thuế; Mục 2. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế; Mục 3. Nộp thuế, gia hạn nộp thuế, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế; Mục 4. Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế; Mục 5. Khoanh nợ, xóa nợ; Mục 6. Kiểm tra thuế; Mục 7. Ấn định thuế*.

Chương III về Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm 02 Điều (từ Điều 26 đến Điều 27);

Chương IV về Hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế gồm 04 Điều (từ Điều 28 đến Điều 31);

Chương V về Quản lý rủi ro và tuân thủ gồm 03 Điều (từ Điều 32 đến Điều 34);

Chương VI về Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của bên liên quan trong quản lý thuế gồm 04 Điều (từ Điều 35 đến Điều 38);

Chương VII về Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp gồm 03 Điều (từ Điều 39 đến Điều 41);

Chương VIII về Xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế gồm 2 Mục, 07 Điều (từ Điều 42 đến Điều 48). *Trong đó: Mục 1. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Mục 2. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.*

Chương IX về Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thuế gồm 03 Điều (từ Điều 49 đến Điều 51);

Chương X về Điều khoản thi hành gồm 03 Điều (từ Điều 52 đến Điều 54).

## 3. Nội dung cơ bản

Nội dung dự thảo Luật cơ bản được sắp xếp, thu gọn các Chương, Điều và nội dung các Điều để phân quyền cho Chính phủ và Bộ Tài chính nhưng vẫn đảm bảo các nội dung về quản lý thuế được quy định đầy đủ trong dự thảo Luật (quy định khung).

**3.1. Những nội dung kế thừa (10 nhóm nội dung)**

# 3.1.1. Nội dung quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế tại Điều 8 dự thảo Luật: kế thừa quy định hiện hành của Điều 6 Luật QLT năm 2019 và các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng quy định của Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15.

3.1.2. Nội dung quy định về Xây dựng lực lượng quản lý thuế tại Điều 9 dự thảo Luật: kế thừa quy định của Điều 10 Luật QLT năm 2019.

3.1.3. Nội dung về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế tại Điều 16 dự thảo Luật: kế thừa quy định của Điều 59 Luật QLT năm 2019.

3.1.4. Nội dung về Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế tại Điều 39 dự thảo Luật: Cơ bản kế thừa nội dung về khiếu nại, tố cáo quy định của Điều 147 Luật QLT năm 2019. Ngoài ra, bổ sung người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Cổng thông tin điện tử ngành Thuế theo quy định của pháp luật.

3.1.5. Nội dung về trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế tại Điều 40 dự thảo Luật: kế thừa quy định của Điều 149 Luật QLT năm 2019.

3.1.6. Nội dung về Khởi kiện tại Điều 41 dự thảo Luật: kế thừa quy định của Điều 148 Luật QLT năm 2019.

# 3.1.7. Nội dung về Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế tại Điều 42 dự thảo Luật: cơ bản, các nội dung về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được giữ nguyên so với quy định tại Điều 136, 137, 138, 140, 146 Luật Quản lý thuế năm 2019.

3.1.8. Nội dung về hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế tạiĐiều 43 dự thảo Luật: cơ bản kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141); Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142); Hành vi trốn thuế (Điều 143).

# 3.1.9. Nội dung về xử lý hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (tại Điều 44): cơ bản kế thừa quy định Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 144); Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 145) tại Luật QLT năm 2019.

3.1.10. Nội dung cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế tại Điều 52: kế thừa quy định của Điều 150 Luật QLT năm 2019 (Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 Luật Kế toán số 88/2015/QH13)

**3.2. Những nội dung mới so với Luật QLT năm 2019**

3.2.1. Quy định 01 Điều về phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế (*tại Điều 3 dự thảo Luật*): cơ quan thuế thực hiện dựa trên các tiêu chí như quy mô hoạt động, doanh thu, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động, loại hình pháp lý, sở hữu, đặc thù hoạt động, nhằm đánh giá, quản lý rủi ro, áp dụng biện pháp quản lý phù hợp và phân bổ nguồn lực hiệu quả; Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết việc thực hiện.

Lý do: Việc quy định phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế để đáp ứng sự thay đổi của bối cảnh hiện đại hóa và chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế, nhằm chuyển phương thức quản lý thủ công sang quản lý theo rủi ro và mức độ tuân thủ. Quy định này là cơ sở pháp lý để cơ quan thuế tập trung nguồn lực vào nhóm rủi ro cao, đồng thời hỗ trợ và tạo thuận lợi cho nhóm tuân thủ tốt, nâng cao hiệu quả và khuyến khích tuân thủ tự nguyện. Thực tiễn cho thấy người nộp thuế rất đa dạng về quy mô, lĩnh vực, hành vi tuân thủ, cần có cơ chế quản lý phân loại thay vì áp dụng chung một chế độ. Mô hình này đã được nhiều quốc gia như Úc, Anh, Hàn Quốc, Canada, Singapore áp dụng hiệu quả và được OECD khuyến nghị trong khuôn khổ quản lý tuân thủ thuế. Việc phân nhóm người nộp thuế có thể triển khai ngày thông qua cơ sở dữ liệu ngành thuế, hệ thống thông tin hóa đơn, tờ khai, báo cáo tài chính, lịch sử tuân thủ và thông tin từ bên thứ ba. Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn chi tiết tiêu chí, quy trình phân nhóm và tổ chức giám sát thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin và dữ liệu tập trung.

3.2.2. Quy định về khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (tại Điều 13 dự thảo Luật): Nội dung tại Điều này để thực hiện chủ trương bỏ hình thức thuế khoán theo Nghị quyết số 68-NQ/TW, theo đó, tại dự thảo Luật sửa đổi theo hướng: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo tháng, quý, năm, từng lần phát sinh hoặc quyết toán, cơ quan thuế hỗ trợ thực hiện khai thuế trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế;

Đối với kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử: Nếu nền tảng có chức năng thanh toán, tổ chức quản lý nền tảng (trong hoặc ngoài nước) khấu trừ, kê khai, nộp thay. Nếu nền tảng không có chức năng thanh toán, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự khai, tính và nộp thuế; Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hằng năm thuộc đối tượng không chịu thuế tự xác định và phải kê khai doanh thu thực tế phát sinh với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ; Xác định số thuế phải nộp: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ vào mức doanh thu thực tế phát sinh hằng năm tự xác định số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng và pháp luật thuế thu nhập cá nhân. Đối với các loại thuế khác và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật có liên quan. Giao Chính phủ quy định cách xác định phương pháp tính thuế và số thuế GTGT, TNCN phải nộp phù hợp thực tế.

3.2.3. Quy định liên quan đến hoàn thành nghĩa vụ thuế (tại Điều 17 dự thảo Luật), bổ sung các nội dung: (1) Quy định trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan quản lý thuế trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thay đổi địa chỉ (tại khoản 4 Điều 17); (2) Quy định đối tượng áp dụng hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi xuất cảnh đối với cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (tại khoản 5 Điều 17).

3.2.4. Quy định 01 Chương riêng về hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế gồm 04 Điều tại Chương IV dự thảo Luật về: (1) Phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế (Điều 28); (2) Nguyên tắc hợp tác quốc tế, quản lý thuế quốc tế (Điều 29); (3) Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế (Điều 30); (4) Nguyên tắc thực hiện MAP và APA (Điều 31).

Nội dung Điều 28: kế thừa nội dung về hợp tác quốc tế của Điều 12 Luật QLT năm 2019.

Nội dung Điều 29 là nội dung bổ sung mới quy định 03 nguyên tắc: Tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi; Tuân thủ Điều ước quốc tế và Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; Bảo đảm bí mật thông tin và quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế, cam kết quốc tế về thuế liên quan.

Nội dung Điều 30 là nội dung bổ sung mới quy đinh về **Đối tượng quản lý thuế quốc tế gồm:** Tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi áp dụng của các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc bên ký kết; **Nhiệm vụ của cơ quan thuế:** Tham mưu, đề xuất đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế, bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam. Thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, bao gồm thủ tục thỏa thuận song phương (MAP), thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA). Đàm phán, ký kết và thực hiện cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa XNK theo pháp luật hải quan và liên quan. Hướng dẫn, xử lý hồ sơ áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác. Khai thác, trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ và hỗ trợ hành chính thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế. Triển khai thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý giao dịch liên kết và nghĩa vụ quốc tế khác; Giao Bộ Tài chính quy định: quy trình, thủ tục ký và thực hiện cam kết quốc tế về thuế. Chính phủ quy định: quản lý thuế trong hợp tác, hỗ trợ hành chính và trao đổi thông tin với đối tác quốc tế; Việc bổ sung Điều 30 do Hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư xuyên biên giới gia tăng đòi hỏi cơ quan thuế phải có công cụ pháp lý đầy đủ để hợp tác quốc tế, ngăn ngừa trốn, tránh thuế và bảo vệ quyền đánh thuế hợp pháp của Việt Nam.

# Nội dung Điều 31 quy định về nguyên tắc thực hiện MAP, APA. Bổ sung nguyên tắc thực hiện MAP và thời điểm hiệu lực của APA.

3.2.5. Quy định Chương riêng về quản lý rủi ro và tuân thủ gồm 3 Điều tại Chương V dự thảo Luật: Nguyên tắc áp dụng (Điều 32); Quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 33); Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế (Điều 34).

Nội dung Điều 32 về nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro và tuân thủ trong đó nhấn mạnh việc đảm bảo khách quan, minh bạch, không phân biệt đối xử và dựa trên phân tích dữ liệu toàn diện. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả công tác quản lý mà còn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế. Việc xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo để cảnh báo sớm các nguy cơ vi phạm pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW cũng được cụ thể hóa trong dự thảo. Hơn nữa, việc tập trung vào việc áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro sẽ giúp giảm bớt các hoạt động thanh tra, kiểm tra không cần thiết, chấm dứt tình trạng chồng chéo, trùng lặp, kéo dài.

Nội dung Điều 33: Cơ quan Thuế áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các hoạt động nghiệp vụ khác. Cơ quan Hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra thuế trong thực hiện thủ tục hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo quy định của pháp luật Hải quan. Quản lý rủi ro bao gồm: thu thập, xử lý thông tin về thuế; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động quản lý thuế; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp. Ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro. Giao Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế.

Quy định này nhằm cụ thể hóa **nguyên tắc quản lý thuế dựa trên rủi ro** theo thông lệ quốc tế, phù hợp với khuyến nghị của OECD và kinh nghiệm của nhiều quốc gia (Úc, Hàn Quốc, Singapore). Quy định này cũng là cơ sở pháp lý cho việc triển khai **hệ thống tiêu chí phân loại rủi ro thống nhất toàn ngành**, từ đó hỗ trợ xây dựng cơ chế **quản lý tuân thủ theo nhóm đối tượng** và **hỗ trợ ưu tiên cho nhóm tuân thủ tốt**.

Nội dung Điều 34: quy định về quản lý tuân thủ trong quản lý thuế, nhằm cung cấp một khung pháp lý để cơ quan thuế có cơ sở rõ ràng để triển khai việc quản lý tuân thủ người nộp thuế để cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng. Hoạt động này bao gồm: Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ của người nộp thuế, duy trì hồ sơ điện tử cho từng người nộp thuế; Kết hợp các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả phân tích mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro; bên cạnh đó quy định về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt, có kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử như sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Cơ quan Hải quan đánh giá tuân thủ theo pháp luật hải quan. Giao Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

Quy định này thiết lập nền tảng cho **quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ** – phương pháp đã được OECD và nhiều nước áp dụng (Úc, New Zealand, Singapore) để tăng hiệu quả quản lý và giảm chi phí tuân thủ.

3.2.6.Quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (tại Điều 35) gồm: (1) Quyền của người nộp thuế: Được chia thành 5 nhóm: (i) quyền được hỗ trợ (bổ sung **quyền được ưu tiên trong thủ tục hành chính nếu tuân thủ tốt pháp luật thuế; Được tra cứu, nhận thông báo về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế qua tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp)**; (ii) quyền được biết và giải thích (bổ sung quyền được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn, giải thích khi gặp vướng mắc trong áp dụng pháp luật về thuế); (iii) quyền bảo vệ thông tin, quyền khiếu nại và tố cáo; (iv) quyền được bồi thường và miễn trách nhiệm(bổ sung quyền được **phục hồi danh dự nếu bị cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây thiệt hại trái pháp luật)**; (v) Quyền điều chỉnh thông tin và yêu cầu kiểm định (bổ sung quyền tra soát, điều chỉnh thông tin khi có sai lệch); (2) Nghĩa vụ của người nộp thuế, bổ sung các nghĩa vụ: nghĩa vụ s**ử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế theo kê khai, nếu thay đổi mục đích phải khai lại, nộp đủ thuế;** nghĩa vụ kê khai nguồn thu từ tài trợ đối với doanh nghiệp xã hội; nghĩa vụ phải nộp thuế theo quyết định ấn định, quyết định xử lý kiểm tra, thanh tra kể cả khi không đồng ý; nghĩa vụ t**ra soát, điều chỉnh thông tin khi có sai lệch;** Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ, đúng hạn dưới dạng văn bản hoặc kết nối mạng. Người nộp thuế không phải nộp các chứng từ, tài liệu, không phải gửi các thông tin đã có sẵn trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý thuế đã có, trừ trường hợp có thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế.

Các bổ sung này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường minh bạch và phòng ngừa hành vi trốn tránh nghĩa vụ thuế trong bối cảnh mới.

3.2.7. Quy định liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (tại Điều 36 dự thảo Luật): (1) Nhiệm vụ công khai các chương trình khuyến khích tuân thủ tự nguyện, chế độ ưu tiên tại trụ sở, trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng (điểm c khoản 1); (2) Nhiệm vụ ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hỗ trợ và giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế, hóa đơn (điểm d khoản 1); (3) Nhiệm vụ xử lý tra soát, điều chỉnh thông tin theo đúng trình tự, thủ tục luật định và xác nhận hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử (điểm e khoản 1); (4) Nhiệm vụ cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế (điểm g khoản 1); (5) Nhiệm vụ phục hồi danh dự cho người nộp thuế trong trường hợp gây thiệt hại trái pháp luật (điểm h khoản 1); (6) Nhiệm vụ bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan (điểm k khoản 1); ngoài ra, bổ sung quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và cơ quan, tổ chức khác trong quản lý, tổ chức thu thuế và các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước; (7) Quyền sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện quản lý thuế và giải quyết thủ tục hành chính (điểm a.4 khoản 2); (8) Quyền yêu cầu tạm dừng đăng ký kinh doanh khi đang xử lý vi phạm thuế (điểm b.5 khoản 2).

3.2.8. Quy định về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế (tại Điều 37, Điều 38 dự thảo Luật): (1) Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kiểm soát và phòng ngừa các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới; cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua phương thức điện tử (Điều 37); (2) Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; Trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistics, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán trong việc cung cấp thông tin phục vụ quản lý thuế (Điều 38).

3.2.9. Quy định về giải quyết tranh chấp thuế có yếu tố nước ngoài để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát sinh từ các giao dịch xuyên biên giới, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân nước ngoài, qua đó góp phần nâng cao niềm tin của nhà đầu tư quốc tế và khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện nghĩa vụ quốc tế (tại Điều 39 dự thảo Luật). Lý do: Hiện tại, các quy định về giải quyết tranh chấp thuế có yếu tố nước ngoài chủ yếu tập trung vào các tranh chấp nội bộ trong nước. Tuy nhiên, do sự gia tăng các giao dịch quốc tế, việc giải quyết tranh chấp thuế liên quan đến các tổ chức, cá nhân nước ngoài ngày càng phức tạp. Chính vì vậy, việc bổ sung các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế là cần thiết, để đảm bảo Việt Nam có thể giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hiệu quả, đồng thời tuân thủ các cam kết quốc tế.

3.2.10. Bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này (khoản 4 Điều 42 dự thảo Luật). Việc bổ sung quy định này nhằm giải quyết vướng mắc trong thực tế, đối với trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế mà có liên quan đến vi phạm pháp luật về thuế và thủ tục thuế thì cũng bị xử phạt vi phạm hành chính.

3.2.11. Bổ sung một chương mới về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thuế:

Gồm 03 Điều: Nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế (*tại Điều 49*); Hệ thống thông tin quản lý thuế (*tại Điều 50*); Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ (*tại Điều 51*).

Nội dung Điều 49: Quy định nguyên tắc chuyển đổi số toàn diện trong quản lý thuế, ứng dụng công nghệ hiện đại và dữ liệu lớn theo thời gian thực; tổ chức hạ tầng CNTT tập trung, đồng bộ, bảo mật; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống và cơ sở dữ liệu quốc gia theo đúng thẩm quyền và bảo vệ dữ liệu cá nhân; thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan thuế, bảo đảm ngoại lệ cho các nhóm yếu thế; áp dụng chứng từ điện tử, bỏ yêu cầu xuất trình bản giấy khi dữ liệu đã có trong hệ thống. Lý do: Đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa quản lý thuế, tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ, nâng cao chất lượng phục vụ và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế; đồng thời nâng cao hiệu quả, minh bạch và khả năng giám sát của cơ quan thuế.

Nội dung Điều 50: quy định hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống tập trung, tích hợp, xử lý toàn bộ quy trình nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình cho người nộp thuế và thông tin phục vụ điều hành. Xây dựng, vận hành trên nền tảng dữ liệu số; kết nối, đồng bộ với CSDL quốc gia và các CSDL liên quan; được phép thu thập, sử dụng, mua hợp pháp dữ liệu thương mại phục vụ quản lý thuế và phát triển hệ sinh thái dữ liệu ngành thuế. Quy định về việc ban hành văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động dựa trên dữ liệu và tiêu chí quản lý; ký bằng chữ ký số tổ chức, có giá trị pháp lý như văn bản giấy; lưu vết, cho phép tra cứu và yêu cầu giải thích. Nhà nước bảo đảm đủ ngân sách trung hạn và hàng năm để đầu tư, mua sắm hệ thống CNTT và thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế.

Lý do: Việc quy định rõ ràng về Hệ thống thông tin quản lý thuế nhằm thể chế hóa chủ trương chuyển đổi số quốc gia, nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thủ tục hành chính và tăng tính minh bạch. Hiện đại hóa quản lý: Cho phép xử lý nghiệp vụ tập trung, đồng bộ, tận dụng phân tích dữ liệu lớn để hỗ trợ ra quyết định. Nâng cao tiện ích cho người nộp thuế: Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, giảm thời gian và chi phí tuân thủ.Tính pháp lý của giao dịch số: Bảo đảm văn bản tự động có giá trị pháp lý, giúp tăng tốc xử lý và giảm tiếp xúc trực tiếp.Tăng khả năng phối hợp liên ngành: Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các CSDL quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Quy định trách nhiệm Nhà nước bảo đảm ngân sách và quyền của cơ quan thuế trong tiếp cận, mua sắm dữ liệu giúp bảo đảm hệ thống vận hành ổn định, an toàn và lâu dài.

Nội dung Điều 51: Quy định trách nhiệm của cơ quan thuế và các cơ quan liên quan trong việc bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin và vận hành liên tục hệ thống; quản lý rủi ro công nghệ thông qua nhận diện, đánh giá, kiểm soát và ứng phó sự cố; xây dựng phương án dự phòng, khôi phục hoạt động để bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế; miễn xử phạt và tiền chậm nộp khi sự cố kỹ thuật ngăn cản việc thực hiện nghĩa vụ thuế; tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia và thông lệ quốc tế; Chính phủ quy định chi tiết. Lý do: Nâng cao độ tin cậy, an toàn và khả năng chống chịu của hệ thống thông tin quản lý thuế, giảm thiểu rủi ro công nghệ và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế khi phát sinh sự cố kỹ thuật.

**3.3. Những nội dung sửa đổi, bổ sung so với Luật QLT năm 2019**

3.3.1. **Sửa đổi, bổ sung nội dung về quy định chung:**

(1) Về phạm vi điều chỉnh (*tại Điều 1 dự thảo Luật*): bổ sung cụm từ “trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan” để bao quát các nội dung của dự thảo Luật.

(2) Về người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế (*tại Điều 2 dự thảo Luật*):

- Người nộp thuế: bổ sung *(i)* Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh phát sinh thu nhập chịu thuế là người nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế là người nộp thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15; *(ii)* Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác để bao quát tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài; tổ chức là nhà quản lý nền tảng thương mại điện tử có chức năng thanh toán là người nộp thuế theo quy định của luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và để bao quát thực tế phát sinh đối với các các mô hình kinh tế mới, công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá được quy định tại các pháp luật khác. Luật giao chính phủ quy định chi tiết khoản này để tại Nghị định sẽ quy định cụ thể về người nôp thuế theo các luật thuế và pháp luật khác (nếu có) nhằm minh bạch chính sách.

- Cơ quan thuế: sửa đổi tên gọi *(i)* Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế và cơ quan thuế thuộc Cục Thuế; Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở. (ii) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan và cơ quan hải quan thuộc Cục Hải quan; Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu cho phù hợp với tổ chức bộ máy mới.

(3) Về giải thích từ ngữ (*tại Điều 4 dự thảo Luật*):

- **Bổ sung một số cụm từ mới tại Điều 4 dự thảo Luật** để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại hóa, chuyển đổi số và phù hợp với hệ thống pháp luật khác có liên quan: (1) *Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ* để tạo cơ sở pháp lý cho việc tích hợp, chia sẻ và xử lý dữ liệu thuế thông qua nền tảng số dùng chung; (2) *Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế* để phù hợp với quản lý mới theo OECD là dựa trên phân loại hành vi và hỗ trợ tuân thủ tự nguyện; (3) *Tiền thuế phải nộp, tiền thuế nộp thừa, khoanh tiền thuế nợ, mã định danh khoản phải nộp* để làm rõ các khái niệm liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế, các khoản thu NSNN, phục vụ quản lý thuế tự động hóa.

- Sửa đổi một số cụm từ đã quy định tại Luật QLT năm 2019**:** *(i) Hồ sơ thuế*: mở rộng để bao quát đầy đủ các loại hồ sơ phát sinh, bao gồm hồ sơ khai, hoàn, miễn giảm, xóa nợ, cưỡng chế…*(ii)* H*oàn thành nghĩa vụ thuế*: điều chỉnh để bao gồm cả nghĩa vụ kê khai, nộp hồ sơ và tình trạng không còn nghĩa vụ do đã được xóa nợ; (*iii*) *Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)*: làm rõ nội hàm, phù hợp với chuẩn OECD, tăng tính minh bạch và hiệu lực pháp lý; (*iv)* *Cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế; các bên liên kết, nguyên tắc giao dịch độc lập…*: cập nhật theo hướng tiếp cận quốc tế và phù hợp với thực tiễn kiểm tra chuyển giá, quản lý doanh nghiệp có giao dịch liên kết, thương mại điện tử.

(4) Về nội dung quản lý thuế (*tại Điều 5*): Quản lý thuế được thực hiện theo phân nhóm người nộp thuế dựa trên quy mô, ngành nghề, mức độ rủi ro và tuân thủ, nhằm áp dụng biện pháp phù hợp và phân bổ nguồn lực hiệu quả. Nội dung quản lý bao gồm toàn bộ các khâu từ đăng ký, khai, tính, nộp, hoàn, miễn, giảm, xử lý nợ và cưỡng chế; quản lý thông tin, dữ liệu người nộp thuế, hóa đơn; kiểm tra thuế, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại; tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ; hợp tác quốc tế; quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số và mô hình kinh tế mới; xây dựng quy trình quản lý gắn với rủi ro và tuân thủ.

Nội dung tại Điều 5 kế thừa quy định của Điều 4 Luật QLT năm 2019 và bổ sung quy định rõ phương thức quản lýtheo phân nhóm, đánh giá rủi ro, quản lý tuân thủ, bổ sung phạm vi quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số, thương mại điện tử, công nghệ tài chính, tài sản ảo, tiền ảo và loại hình, giao dịch kinh tế mới phát sinh để bao quát thực tế phát sinh sau này theo đúng chủ trương tại Nghị quyết 68-NQ/TW[[4]](#footnote-3).

(5) Về nguyên tắc quản lý thuế (tại Điều 6): Quản lý thuế phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thu NSNN. Người nộp thuế tự xác định, tự kê khai, tự nộp thuế. Cơ quan quản lý thuế và các cơ quan liên quan thực hiện quản lý thuế theo Luật này và pháp luật có liên quan; ưu tiên áp dụng Luật Quản lý thuế khi có quy định trùng. Việc xác định nghĩa vụ thuế tuân thủ nguyên tắc: bản chất kinh tế quyết định nghĩa vụ thuế, giao dịch độc lập, quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ và phù hợp thông lệ quốc tế.

(6) Về bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế (tại Điều 7): quy định về nguyên tắc bảo mật: Cơ quan quản lý thuế, công chức thuế (kể cả đã thôi việc), cơ quan cung cấp/trao đổi thông tin, và tổ chức dịch vụ làm thủ tục thuế phải bảo mật thông tin NNT, trừ trường hợp được pháp luật cho phép cung cấp hoặc công khai. **Quyền cung cấp thông tin**: Cơ quan thuế được cung cấp thông tin NNT cho cơ quan tố tụng, thanh tra, kiểm toán, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức/cá nhân theo yêu cầu hợp pháp, hoặc cho cơ quan thuế nước ngoài theo điều ước/thỏa thuận quốc tế. **Quyền công khai thông tin**: Cơ quan thuế được công khai thông tin NNT trong trường hợp trốn thuế, chây ỳ, nợ thuế; vi phạm pháp luật thuế ảnh hưởng đến tổ chức, cá nhân khác; hoặc không chấp hành yêu cầu hợp pháp của cơ quan thuế. **Trách nhiệm sử dụng thông tin**: Bên nhận thông tin phải sử dụng đúng mục đích, bảo mật, và công khai theo nguyên tắc bảo vệ danh dự, uy tín của NNT. Giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết việc công khai thông tin NNT.

Nội dung tại Điều 7 **k**ế thừa đầy đủnội dung Điều 99 Luật QLT năm2019 và bổ sungchủ thể phải bảo mật thông tin nhằm tăng trách nhiệm đối với cả người đã thôi công tác và các đơn vị trao đổi thông tin. Bổ sung trường hợp được cung cấp thông tin đối với thông tin đã được công khai nhưng hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận đượcnhằm tăng tính linh hoạt. Bổ sung nguyên tắc bảo vệ danh dự, uy tín NNT khi công khai thông tin phù hợp thông lệ quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền nhân thân.

3.3.2. Sửa đổi, bổ sung quy định chức năng quản lý thuế

(1) Về đăng ký thuế (*tại Điều 10 dự thảo Luật*): Đăng ký thuế bao gồm đăng ký lần đầu, thay đổi thông tin, tạm ngừng hoặc tiếp tục hoạt động, chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế. Người nộp thuế thực hiện đăng ký trước khi kinh doanh, phát sinh nghĩa vụ với ngân sách, hoặc khi được hoàn thuế. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ/cá nhân kinh doanh đăng ký thuế đồng thời với đăng ký kinh doanh; các trường hợp khác đăng ký trực tiếp với cơ quan thuế. Người nộp thuế phải thông báo thay đổi thông tin, tạm ngừng, tiếp tục hoạt động, chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế cho cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh. Chính phủ quy định thời hạn, trách nhiệm các bên; Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục và chi tiết nội dung về đăng ký thuế.

Nội dung tại Điều 10 được kết cấu và cơ bản kế thừa từ nội dung các Điều 30 (Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế), Điều 34 (Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế), Điều 36 (Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế), Điều 37 (Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh) của Luật QLT năm 2019. So với Luật QLT năm 2019, nội dung Điều 10 bổ sung quy định: khôi phục mã số thuế vào phạm vi đăng ký thuế; Bổ sung thêm trường hợp thời điểm đăng ký thuế “khi hoàn thuế”; bổ sung thêm “tổ hợp tác” thực hiện đăng ký thuế cùng với việc đăng ký tổ hợp tác.

Các nội dung quy định tại Điều 10 nhằm bảo đảm mọi NNT được **định danh và quản lý ngay từ khi phát sinh nghĩa vụ thuế**. Tạo điều kiện thuận lợi cho NNT khi thực hiện đăng ký, giảm thủ tục trùng lặp. Đảm bảo thông tin đăng ký thuế **luôn chính xác, cập nhật**. Tăng cường **kết nối và chia sẻ dữ liệu liên ngành**, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

(2) Về mã số thuế (*tại Điều 11 dự thảo Luật):* Mã số thuế là dãy số hoặc số và ký tự xác định duy nhất người nộp thuế, được sử dụng thống nhất trong suốt quá trình hoạt động. Cá nhân, hộ kinh doanh dùng số định danh cá nhân; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác dùng mã số theo pháp luật chuyên ngành; các đối tượng khác được cơ quan thuế cấp mã số riêng. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cấp và sử dụng mã số thuế.

Nội dung tại Điều 11 được kết cấu gọn theo hướng quy định khung, cơ bản kế thừa các quy định tại Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 40 của Luật QLT năm 2019. So với quy định tại Luật QLT năm 2019, tại Điều 11 bổ sung quy định mã số thuế cá nhân gắn với **số định danh cá nhân** để tăng liên thông dữ liệu. Quy định rõ trường hợp tổ chức/cá nhân nộp thay có thể sử dụng mã số thuế hiện có hoặc được cấp mã số riêng.

Các nội dung quy định tại Điều 11 nhằm mục tiêu **đồng bộ hóa định danh thuế với định danh công dân và pháp nhân. Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số**: Việc sử dụng mã số thuế thống nhất trong mọi giao dịch kinh doanh, tài chính, thủ tục hành chính giúp hình thành cơ sở dữ liệu thuế tập trung, phục vụ quản lý rủi ro và phân tích dữ liệu. T**ăng hiệu quả quản lý và chống gian lận**: Xác định duy nhất người nộp thuế giúp ngăn ngừa tình trạng đăng ký nhiều mã số, lợi dụng kẽ hở để trốn hoặc gian lận thuế. **Linh hoạt cho trường hợp nộp thay để giảm thủ tục cho người nộp thuế**: Quy định rõ tổ chức, cá nhân nộp thay có thể sử dụng mã số thuế hiện có hoặc được cấp mã số riêng, phù hợp thông lệ quốc tế và thực tiễn giao dịch.

(3) Về khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế (tại Điều 12 dự thảo Luật): Người nộp thuế (NNT) phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ hồ sơ khai thuế, tự tính số thuế phải nộp, trừ trường hợp cơ quan thuế tính và thông báo thuế. Nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh thương mại điện tử hoặc cung cấp dịch vụ tại Việt Nam phải trực tiếp hoặc ủy quyền khai, nộp thuế. Tổ chức, cá nhân khấu trừ hoặc nộp thay có trách nhiệm kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ, NNT không phải khai, nộp lại phần đã được nộp thay. Đồng tiền khai thuế là đồng Việt Nam, trừ trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo thuế tối thiểu toàn cầu hoặc các trường hợp được khai bằng ngoại tệ. Việc khai thuế, nộp hồ sơ, xác định tỷ giá đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thực hiện theo pháp luật hải quan. NNT được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế nếu gặp thiên tai, dịch bệnh, sự cố bất khả kháng và được khai bổ sung trong 5 năm.

Nội dung tại Điều 12 dự thảo Luật kế thừa các quy định hiện hành của Điều 7 (Đồng tiền khai thuế, nộp thuế), từ Điều 42 đến Điều 48 Luật QLT năm 2019, cập nhật quy định của Luật 56/2024/QH15 và thuế tối thiểu toàn cầu theo hướng thực hiện theo quy đinh của Chính phủ và có sửa đổi, bổ sung: *(1)* quy đinh về thời hạn khai bổ sung: giảm từ thời hạn 10 năm xuống 05 năm và giao Chính phủ quy định cụ thể. Việc sửa đổi giảm thời gian kê khai bổ sung từ 10 năm xuống 05 năm để thống nhất với thời hiệu xử lý vi phạm hành chính về thuế (05 năm kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm); phù hợp với thông lệ quốc tế (Singapore, Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc cho phép kê khai bổ sung từ 3 đến 5 năm); nâng cao trách nhiệm kê khai trung thực, đầy đủ, chính xác của người nộp thuế; giảm tải số lượng hồ sơ khai thuế cơ quan thuế phải lưu trữ, tạo điều kiện cho chuyển đổi số và xử lý hồ sơ thuế điện tử một cách nhanh chóng và hiệu quả. *(2)* bổ sung đồng tiền khai thuế là ngoại tệ cho trường hợp khai thuế TNDN bổ sung theo thuế tối thiểu toàn cầu để bao quát quy định của Nghị quyết 107/2023/QH15 áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Các nội dung của Điều 12 nhằm tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất, minh bạch cho việc khai, tính, khấu trừ, nộp thuế của NNT và tổ chức, cá nhân liên quan. Đáp ứng yêu cầu **quản lý thuế hiện đại**, bao quát cả giao dịch xuyên biên giới, thương mại điện tử, và các nghĩa vụ thuế mới phát sinh. Quy định rõ các nội dung giao Chính phủ và Bộ Tài chính quy định để phận định rõ nhiệm vụ phân quyền từ Quốc hội cho Chính phủ và Bộ Tài chính. Bảo đảm tính đồng bộ giữa **Luật Quản lý thuế** với **Luật Hải quan, Luật Doanh nghiệp, pháp luật thuế chuyên ngành và điều ước quốc tế.**

(4) Về nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (*tại Điều 14):* quy định nguyên tắc, thời hạn và phương thức nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN (1) **Thời hạn nộp thuế**: Trường hợp người nộp thuế tự tính: chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; khai bổ sung: theo thời hạn của kỳ khai có sai sót; tạm nộp theo quý: theo hạn nộp hồ sơ quý. Trường hợp cơ quan thuế tính, thông báo hoặc quyết định xử lý, thời hạn theo thời hạn ghi trên văn bản; tương tự với văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Trong quá trình khiếu nại, khởi kiện, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ, trừ khi được tạm đình chỉ thực hiện. Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, thời hạn theo Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu; (2) **Phương thức nộp thuế**: điện tử qua hệ thống thông tin hoặc trực tiếp tại tổ chức thanh toán, trung gian thanh toán, cơ quan thuế, tổ chức được ủy nhiệm thu. (3) **Đồng tiền nộp thuế**: là đồng tiền khai thuế. (4) **Chứng từ nộp thuế**: phải có mã định danh khoản phải nộp, được chuyển toàn vẹn, đầy đủ thông tin để hạch toán, thanh toán nghĩa vụ thuế. (5) **Xác định ngày đã nộp thuế**: Nộp điện tử là ngày kho bạc hoặc tổ chức thanh toán trích tiền từ tài khoản. Nộp trực tiếp tiền mặt là ngày cơ quan thu thu tiền và ghi trên chứng từ. (6) **Gia hạn nộp thuế**: áp dụng khi bị thiệt hại do bất khả kháng; di dời cơ sở SXKD theo yêu cầu; vướng mắc GPMB khi cấp quyền khai thác; hoặc trường hợp đặc biệt do Chính phủ quyết định. Trong thời gian gia hạn không tính tiền chậm nộp đối với số tiền được gia hạn. Giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục nộp tiền và gia hạn trong trường hợp đặc biệt; Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết về xử lý chứng từ sai sót, hồ sơ gia hạn và các nội dung kỹ thuật liên quan.

Nội dung tại Điều 14 được kết cấu lại nội dung tại một số Điều của Luật QLT năm 2019, cụ thể: Thời hạn nộp thuế (Điều 55); Địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56); Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57); Xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58); Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61); Gia hạn nộp thuế (Điều 62); Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63); Hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64); Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65). Các nội dung sửa đổi, bổ sung:

- Về thời hạn nộp thuế: Kế thừa các quy định về thời hạn nộp thuế, bổ sung để bao quát hơn về thời hạn nộp thuế đối với trường hợp tạm nộp theo quý; bổ sung thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền có văn bản quyết định xử lý về thuế. Quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế số 38, giao Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp này.

- Về phương thức nộp thuế: Bổ sung "Nộp thuế điện tử qua hệ thống thông tin của Chính phủ; dịch vụ thanh toán điện tử của Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền". Đồng thời, vẫn duy trì phương thức nộp trực tiếp tại các tổ chức này và thông qua tổ chức được ủy nhiệm thu thuế. Sự thay đổi này nhằm khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế trên môi trường điện tử, phù hợp với chủ trương chuyển đổi số quốc gia.

- Về chứng từ nộp thuế và xác định ngày nộp thuế: Bổ sung quy định về việc cơ quan quản lý thuế cung cấp "mã định danh khoản phải nộp (ID)" để phục vụ lập chứng từ nộp thuế, đảm bảo việc hạch toán và thanh toán nghĩa vụ thuế được chính xác và tự động. Quy định rõ ràng hơn về việc chuyển chứng từ nộp thuế điện tử đến cơ quan quản lý thuế, xác định ngày nộp thuế.

- Về gia hạn nộp thuế: Kế thừa các trường hợp gia hạn và thời gian gia hạn tương, Luật hóa quy định gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất đang được quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất. Đồng thời, bổ sung quy định giao Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

*(5) V*ề xử lý số tiền thuế nộp thừa (*tại Điều 15*): Người nộp thuế (NNT) có số tiền thuế nộp thừa được bù trừ với số tiền thuế phải nộp theo mã định danh khoản phải nộp hoặc đề nghị hoàn trả theo quy định tại Điều 18 dự thảo Luật. Không hoàn trả và cơ quan thuế thanh khoản số tiền thuế nộp thừa trong các trường hợp: NNT từ chối nhận lại; Số tiền nộp thừa đã quá 10 năm kể từ ngày nộp vào NSNN; Số tiền thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu hàng hóa nhiều hơn số tiền thuế phải nộp và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp khi nhập khẩu với cơ quan thuế (trừ trường hợp đặc biệt Bộ Tài chính quy định). Giao Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền xử lý; thời điểm xác định số tiền thuế nộp thừa và chi tiết nội dung Điều này.

Các nội dung quy định tại Điều 15 nêu trên nhằm chuẩn hóa quy trình xử lý số tiền thuế nộp thừa, đảm bảo công bằng, minh bạch; Bảo vệ quyền lợi chính đáng của NNT, đồng thời bảo vệ tính toàn vẹn của ngân sách nhà nước. Đồng bộ với các quy định về hoàn thuế (Điều 18) và bù trừ nghĩa vụ thuế, tạo thuận lợi cho việc áp dụng trong thực tế.

Nội dung của Điều 15 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 57 (Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) và Điều 60 (Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Về quyền được bù trừ hoặc hoàn trả: bổ sung rõ ràng hơn về việc bù trừ "theo mã định danh khoản phải nộp", giúp bù trừ chính xác các khoản nộp thừa.

- Về các trường hợp không hoàn trả số tiền nộp thừa: bổ sung quy định không hoàn trả đối với trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế giá trị gia tăng cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế trừ trường hợp theo quy định của Bộ Tài chính. Việc bổ sung quy định này nhằm giải quyết vướng mắc phát sinh trong thực tiễn trong quá trình phối hợp quản lý giữa cơ quan hải quan và cơ quan thuế nội địa.

(6) Về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (*tại Điều 16*): Người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân liên quan phải nộp tiền chậm nộp khi nộp thuế hoặc các khoản thu NSNN quá hạn, kê khai bổ sung làm tăng số phải nộp/giảm số được hoàn, hoặc khi cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện thiếu thuế, thu hồi hoàn thuế. Các trường hợp nộp dần nợ thuế, khấu trừ/nộp thay chậm, tổ chức ủy nhiệm thu hoặc tổ chức thanh toán chậm chuyển tiền phải nộp tiền chậm nộp. Mức tiền chậm nộp là **0,03%/ngày** tính trên số tiền chậm nộp; thời gian tính theo quy định của Chính phủ. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp, cơ quan thuế thông báo khi thu tiền. Trường hợp bất khả kháng được miễn tiền chậm nộp. Chính phủ quy định các trường hợp không tính, chưa tính hoặc điều chỉnh tiền chậm nộp; Bộ Tài chính quy định quy định hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý, miễn hoặc không tính tiền chậm nộp.

Nội dung Điều 16 dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 59 và Điều 60 Luật Quản lý thuế hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế tự động và tăng trách nhiệm phối hợp của các bên trong thu NSNN. Nội dung bổ sung mới gồm: Bổ sung 3 trường hợp phải nộp tiền chậm nộp: (i) tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán phối hợp thu NSNN chậm hoặc sai sót trong truyền, nhận thông tin, chuyển tiền dẫn đến NNT bị tính tiền chậm nộp; (ii) cơ quan, tổ chức khấu trừ, nộp thay chậm hoặc thiếu so với quy định; (iii) hàng hóa XNK được tổ chức tín dụng bảo lãnh thuế phải nộp.

(7) Về hoàn thuế (*tại Điều 18*): Quy định **trường hợp hoàn thuế**: Gồm hoàn thuế theo quy định pháp luật thuế; hoàn trả tiền thuế nộp thừa; hoàn thuế cho người thừa kế hoặc người quản lý tài sản của cá nhân đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. **Thủ tục**: Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế; cơ quan thuế phân loại để hoàn trước hoặc kiểm tra trước dựa trên quản lý rủi ro (không áp dụng cho nộp thừa XNK).**Thẩm quyền**: Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định hoàn/thu hồi; trường hợp hoàn tự động do hệ thống quyết định. Giao Chính phủ và Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp, điều kiện, thời hạn, thủ tục hoàn thuế, không hoàn thuế, bù trừ nợ qua hoàn thuế và thu hồi hoàn thuế.

Điều 18 dự thảo Luật quy định theo hướng kế thừa các Điều liên quan đến hoàn thuế tại Luật QLT năm 2019 (quy định về các trường hợp hoàn thuế (Điều 70); Hồ sơ hoàn thuế (Điều 71); Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72); Phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73); Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74); Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75); Thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76); Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77); Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38).

Nội dung sửa đổi, bổ sung so với quy định hiện hành như sau:

+ *Về các trường hợp hoàn thuế:* Bổ sung quy định hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế là người đã chết người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự phù hợp với thực tiễn.

+ *Về thủ tục hoàn thuế:* Quy định người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

*+ Về phân loại hồ sơ hoàn thuế:* Quy định phân loại theo hồ sơ hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước. Cơ quan hải quan không thực hiện phân loại hồ sơ đối với trường hợp xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Việc xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ *Về thẩm quyền quyết định hoàn thuế:* Bổ sung quy định về trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định hoàn thuế. Quy định này nhằm đơn giản thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hoàn thuế đối với các trường hợp có đủ cơ sở dữ liệu xác định số thuế được hoàn.

(8) Về miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (*tại Điều 19 dự thảo Luật*): Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế: Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế; Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số tiền thuế hằng năm dưới mức do Chính phủ quy định. Miễn thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác đối với cá nhân có số thuế phát sinh sau quyết toán dưới mức do Chính phủ quy định. **Thủ tục, thẩm quyền**: Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục, các trường hợp phải kiểm tra tại trụ sở; Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định hoặc hệ thống thông tin tự động quyết định dựa trên cơ sở dữ liệu và đánh giá rủi ro. Giao Chính phủ quy định về trường hợp và thời hạn giải quyết; Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm cơ quan thuế và chi tiết các khoản của điều này.

Điều 19 dự thảo Luật kết cấu lại các Điều có liên quan tại Luật QLT năm 2019 (quy định về Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78); Đối tượng Miễn thuế, giảm thuế (Điều 79); Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 80); Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81); Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82).

Các nội dung bổ sung mới như sau:

Sửa đổi **ngưỡng miễn thuế theo hướng**: Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân có số thuế hằng năm dưới mức do Chính phủ quy định. Miễn thuế TNCN và các loại thuế khác đối với cá nhân có số thuế phát sinh sau quyết toán từ tiền lương, tiền công và các loại thuế khác dưới mức do Chính phủ quy định.

Bổ sung cơ chế “Trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế tự động, hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế căn cứ cơ sở dữ liệu và kết quả đánh giá rủi ro để quyết định miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế”, phù hợp định hướng chuyển đổi số ngành thuế, nguyên tắc quản lý **rủi ro**, giảm thủ tục thủ công.

(9) Về Khoanh tiền thuế nợ (*tại Điều 20*): **Các trường hợp khoanh nợ thuế** gồm: Người nộp thuế đã chết, bị Tòa án tuyên bố chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Doanh nghiệp, tổ chức đang làm thủ tục giải thể nhưng chưa hoàn tất. Người nộp thuế bị Tòa án tuyên bố phá sản. Không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký. Bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy phép hoạt động. Dự án chưa triển khai do vướng mắc từ cơ quan nhà nước dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản.**Thẩm quyền**: Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định khoanh nợ và chấm dứt hiệu lực khoanh nợ. **Theo dõi và xử lý**: Cơ quan thuế tiếp tục theo dõi khoản nợ, phối hợp thu hồi khi có khả năng hoặc thực hiện xóa nợ theo Điều 20. Giao **Chính phủ**: Quy định thời gian, số tiền được khoanh, trường hợp chấm dứt khoanh. **Bộ Tài chính**: Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh nợ.

Nội dung Điều 20 dự thảo Luật kế thừa các nội dung tại Luật QLT năm 2019 (các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ (Điều 83); Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ (Điều 84)). Sửa đổi quy định về các trường hợp khoanh nợ để phù hợp với pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, Luật phá sản.

Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền khoanh nợ cho Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế (bao gồm cả cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế và quản lý khoản thu) để phù hợp với thực tế và trách nhiệm quyền hạn của cơ quan thuế trong việc quản lý khoản thu, giúp cơ quan thuế chủ động trong việc áp dụng các biện pháp quản lý nợ đối với khoản thu được giao quản lý (Luật QLT năm 2019 chỉ quy định thẩm quyền khoanh nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế).

Sửa đổi, bổ sung quy định rõ trách nhiệm **theo dõi liên tục** và **thu hồi khi có khả năng nộp**, thay vì chỉ tạm dừng ghi nhận nghĩa vụ.

Bổ sung trường hợp khoanh nợ “*Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản” (*tại điểm e khoản 1 Điều 20 dự thảo Luật)*.* Lý do: Hiện nay tính đến 30/6/2025 tổng số nợ đất là 103.000 tỷ đồng, chiếm 44,3% tổng số nợ toàn quốc đang theo dõi (trong đó nợ gốc là 84.000 tỷ đồng, nợ tiền chậm nộp là 19.000 tỷ đồng, chiếm 31% tổng số tiền chậm nộp). Nguyên nhân chủ yếu do: Một số dự án chưa được giải phóng mặt bằng, chậm làm thủ tục bù trừ giữa tiền mà NNT ứng trước để giải phóng mặt bằng với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Chưa bàn giao đất sạch cho chủ đầu tư, thời điểm xác định giá đất không trùng khớp với thời điểm bàn giao đất trên thực địa; Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm ban hành quyết định thu hồi đất, xử lý khiếu nại dẫn đến NNT vẫn phát sinh số tiền thuê đất hàng năm và tiền chậm nộp tương ứng; Liên quan đến cấp quyền khai thác khoáng sản: một số dự án đã bị thu hồi, dừng khai thác,… nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không điều chỉnh giảm nghĩa vụ dẫn đến vẫn phát sinh số phải nộp. Một số đơn vị sự nghiệp công lập bị cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm toán truy thu số tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhưng doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình).

Bổ sung khoản 4 Điều 20 dự thảo Luật để làm rõ các trường hợp được khoanh nợ nhưng sau khi được chấm dứt khoanh nợ phải tính tiền chậm nộp trừ trường hợp nêu tại điểm e khoản 1 Điều 20 như sau: “*4. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.”*

(10) Về Xoá tiền thuế nợ (tại Điều 21 dự thảo Luật): **Các trường hợp xóa nợ**: DN, HTX phá sản, đã thanh toán theo Luật Phá sản, không còn tài sản để nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Cá nhân chết, mất năng lực hành vi dân sự, không còn tài sản (kể cả tài sản thừa kế) để nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Khoản nợ quá 10 năm, đã áp dụng cưỡng chế theo quy định nhưng không thu hồi được. Nợ thuế do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh phạm vi rộng, đã được miễn tiền chậm nộp và gia hạn nộp, nhưng vẫn thiệt hại nghiêm trọng, không phục hồi được và không có khả năng nộp. **Không xóa nợ đối với** tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Cá nhân, hộ kinh doanh, chủ DN tư nhân, chủ hộ gia đình, công ty TNHH MTV đã được xóa nợ theo trường hợp quá 10 năm (điểm c) phải hoàn trả số nợ đã xóa trước khi kinh doanh lại. **Báo cáo và giám sát**: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả xóa tiền thuế nợ trên địa bàn. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ kết quả xóa tiền thuế nợ để báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước. Giao **Chính phủ**: Quy định việc xóa nợ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng và các nội dung: **thẩm quyền xóa tiền thuế nợ**; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa. Giao **Bộ Tài chính**: Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ đối với các trường hợp nêu trên.

Điều 21 dự thảo Luật được kết cấu lại và sửa đổi, bổ sung các quy định tại Luật QLT năm 2019 (về Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85); Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 86); Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87); Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 88).

Các nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định không xóa nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để phù hợp với Luật đất đai.

**-** Giao **Chính phủ**: Quy định việc xóa nợ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng và các nội dung: **thẩm quyền xóa tiền thuế nợ**; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa; giao Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa nợ.

(11) Kiểm tra thuế (Điều 22 dự thảo Luật): **Nguyên tắc kiểm tra thuế:** Áp dụng quản lý rủi ro, ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử khi hạ tầng CNTT đáp ứng. Tuân thủ pháp luật, không cản trở hoạt động bình thường của NNT, tránh trùng lặp với thanh tra, kiểm toán. Quyết định kiểm tra phải do thủ trưởng cơ quan thuế ban hành; mục tiêu là đánh giá tính chính xác, trung thực của kê khai và tuân thủ thuế. Kiểm tra giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập, dựa vào bản chất giao dịch, loại bỏ giao dịch không đúng nguyên tắc làm giảm nghĩa vụ thuế. **Hình thức kiểm tra:** Tại trụ sở cơ quan quản lý thuế. Tại trụ sở người nộp thuế. **Kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế:** Dựa trên hồ sơ thuế, dữ liệu hóa đơn điện tử, thông tin từ cơ sở dữ liệu và nguồn liên quan; hải quan có thể kiểm tra hàng hóa khi cần. Có quyền yêu cầu NNT giải trình; nếu không giải trình hoặc giải trình thiếu, có thể ấn định thuế hoặc chuyển kiểm tra tại trụ sở NNT. **Kiểm tra tại trụ sở NNT:** Thực hiện trong các trường hợp rủi ro cao, có dấu hiệu vi phạm, theo kế hoạch/chuyên đề, theo kiến nghị cơ quan có thẩm quyền, hoặc khi DN thay đổi trạng thái pháp lý, giải thể, phá sản…Không quá 01 lần/năm đối với kiểm tra theo kế hoạch, chuyên đề, kiến nghị; thời hạn tối đa 20 ngày (gia hạn 1 lần thêm 20 ngày), trường hợp giao dịch liên kết tối đa 40 ngày (gia hạn 1 lần thêm 40 ngày). Quyết định kiểm tra gửi NNT trong 3 ngày làm việc, công bố trong 10 ngày; nếu NNT chứng minh khai đúng và nộp đủ trước khi công bố thì bãi bỏ quyết định. **Quyền và nghĩa vụ của NNT: Quyền**: Từ chối khi không có quyết định kiểm tra, từ chối cung cấp thông tin không liên quan hoặc bí mật nhà nước, được giải thích và bảo lưu ý kiến, khiếu nại, khởi kiện, tố cáo vi phạm. **Nghĩa vụ**: Chấp hành quyết định kiểm tra, cung cấp thông tin trung thực, ký biên bản trong 5 ngày, chấp hành kết luận và quyết định xử lý. **Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế: Thủ trưởng cơ quan thuế**: Ban hành/điều chỉnh/bãi bỏ quyết định kiểm tra, giám sát, áp dụng biện pháp nghiệp vụ, xử lý kết quả, giải quyết khiếu nại, tố cáo. **Trưởng đoàn kiểm tra**: Chỉ đạo, yêu cầu cung cấp thông tin, niêm phong tài liệu khi có căn cứ vi phạm, lập biên bản, báo cáo kết quả. **Thành viên đoàn kiểm tra**: Thực hiện nhiệm vụ được phân công, kiến nghị áp dụng biện pháp cần thiết, báo cáo kết quả trung thực. **Xử lý kết quả:** Ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý thuế, hóa đơn, thu hồi hoàn thuế sai; chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra khi có dấu hiệu tội phạm. **Kiểm tra lại:** Thực hiện khi có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền, thủ tục, áp dụng pháp luật, sai lệch chứng cứ, cố ý làm sai lệch hồ sơ, hoặc phát hiện vi phạm chưa được xử lý đầy đủ. Do cơ quan thuế cấp trên thực hiện; thời hiệu 2 năm từ ngày ký kết luận/ quyết định xử lý. **Giao Bộ Tài chính**: Quy định cụ thể trường hợp kiểm tra trước/sau hoàn thuế tại trụ sở cơ quan thuế, và các trường hợp giải thể/chấm dứt hoạt động không phải kiểm tra. Giao **Chính phủ**: Quy định chi tiết toàn bộ Điều này.

Điều 22 dự thảo Luật là kế thừa và kết cấu lại nội dung tại các Điều về kiểm tra thuế (từ Điều 107 đến Điều 112) của Luật QLT năm 2019 và có sửa đổi, bổ sung nhằm thực hiện chủ trương hiện đại hóa, minh bạch và số hóa hoạt động kiểm tra thuế. Giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT. Nâng cao hiệu quả phát hiện vi phạm và thu đúng, thu đủ ngân sách. Ngăn chặn trùng lặp, lạm dụng quyền kiểm tra. Các nội dung sửa đổi, bổ sung mới như sau:

- Bổ sung quy định về (1) Nguyên tắc Ưu tiên kiểm tra trực tuyến trên cơ sở các dữ liệu điện tử khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước; (2) Biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiện trốn thuế(gồm: thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế; tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế và khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế); (3) Kiểm tra lại khi có vi phạm nghiêm trọng, sai sót trong áp dụng pháp luật hoặc dấu hiệu rủi ro cao; (4) Quy định thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan thuế các cấp và nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong kiểm tra thuế; (5) Quy định tạm dừng, tạm hoãn trong kiểm tra thuế trong trường hợp phát sinh sự kiện bất khả kháng; (6) Quy định về nguyên tắc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; (7) áp dụng chuyển đổi số theo phương thức điện tử đối với việc nộp đơn, theo dõi quy trình xử lý khiếu nại, tố cáo;(8) Bổ sung, làm rõ hình thức kiểm tra: tại trụ sở cơ quan thuế (dựa trên hồ sơ, hóa đơn điện tử, thông tin thu thập), tại trụ sở người nộp thuế (bổ sung trường hợp kiểm tra khi giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực); (9) Sửa đổi thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 ngày làm việc**.**

(12) Biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế (Điều 23 dự thảo Luật**): Thu thập thông tin**: Thủ trưởng cơ quan thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp; được truy cập dữ liệu phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử, máy tính tiền của người nộp thuế. Yêu cầu cung cấp thông tin phải đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ; người cung cấp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực. Trả lời trực tiếp phải có mặt đúng thời gian, địa điểm; lập biên bản, ghi âm, ghi hình công khai. **Tạm giữ tài liệu, tang vật**: Thủ trưởng cơ quan thuế, trưởng đoàn kiểm tra được quyết định tạm giữ khi cần xác minh hoặc ngăn chặn hành vi trốn thuế. Nếu có nguy cơ tẩu tán, tiêu hủy, trưởng đoàn được tạm giữ ngay, sau đó báo cáo và xin phê duyệt trong thời hạn quy định. Lập biên bản tạm giữ ghi rõ đặc điểm, số lượng; bảo quản, niêm phong đúng pháp luật; tang vật đặc biệt hoặc dễ hư hỏng được xử lý theo quy định. Thời hạn tạm giữ tối đa 10 ngày, có thể kéo dài đến 60 ngày đối với vụ việc phức tạp; hết thời hạn phải xử lý hoặc trả lại. Giao quyết định, biên bản tạm giữ và xử lý cho tổ chức, cá nhân liên quan. **Bổ sung quy định** cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp.

Điều 23 dự thảo Luật bổ sung 2 biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế khi có dấu hiệu trốn thuế, tương tự quy định về thanh tra thuế tại Luật hiện hành, gồm: **(i)** thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế; **(ii)** tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan. Việc bổ sung nhằm thực hiện Nghị quyết 190/2025/QH15 và Kết luận 134/KL-TW về chuyển chức năng thanh tra chuyên ngành sang kiểm tra chuyên ngành, bảo đảm không bỏ trống công cụ pháp lý và nâng cao hiệu lực thực thi. Đồng thời, để giảm gánh nặng cho người nộp thuế và tối ưu hóa nguồn lực, dự thảo quy định chỉ kiểm tra tại trụ sở đối với trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh có rủi ro cao, tránh kiểm tra tràn lan nhưng vẫn kiểm soát chặt các hành vi lợi dụng để mua bán hóa đơn, trốn thuế.

(13) Về ấn định thuế (tại Điều 24 dự thảo Luật): **Nguyên tắc:** Việc ấn định thuế phải căn cứ vào nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế theo quy định pháp luật thuế, hải quan; có thể ấn định toàn bộ số thuế phải nộp hoặc từng yếu tố, căn cứ tính thuế. **Các trường hợp ấn định thuế:** Áp dụng khi người nộp thuế vi phạm nghĩa vụ khai thuế, không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không trung thực, không chính xác hồ sơ, sổ sách, chứng từ; không chấp hành quyết định kiểm tra thuế; kê khai giá trị giao dịch không đúng thực tế hoặc không theo giá thị trường; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; thực hiện giao dịch làm giảm nghĩa vụ thuế trái bản chất kinh tế; vi phạm nghĩa vụ kê khai giá giao dịch liên kết. **Quy định chi tiết:** Chính phủ hướng dẫn căn cứ, phương pháp, thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế và trách nhiệm của các bên liên quan.

Nội dung Điều 24 kế thừa các quy định tại các Điều 49, 50, 53, 54 của Luật QLT năm 2019. Nội dung bổ sung mới làm rõ trường hợp sử dụng hóa đơn không hợp pháp nhưng hàng hóa có thật đã kê khai doanh thu. **Bổ sung trường hợp ấn định thuế (1)** “Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế” **(2) “**Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế”; Quy định này góp phần tăng tính minh bạch, khả thi, đồng thời tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để cơ quan thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế một cách chặt chẽ, đúng luật, phù hợp thông lệ quốc tế.

(14) Ấn định thuế thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (tại Điều 25 dự thảo Luật); **nguyên tắc:** Cơ quan hải quan ấn định thuế khi người nộp thuế có hành vi khai báo sai, không đầy đủ, không trung thực hoặc không cung cấp, cung cấp chậm, trì hoãn hồ sơ, tài liệu; không giải trình hoặc giải trình không đạt yêu cầu; khai báo trị giá, mã số, xuất xứ không đúng; giao dịch không phản ánh đúng bản chất kinh tế; không tự tính được thuế; không chấp hành kiểm tra; hoặc phát hiện vi phạm từ cơ quan khác. **Căn cứ ấn định:** Dựa trên hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ và phương pháp tính thuế; dữ liệu quản lý thuế và thương mại; hồ sơ khai báo hải quan; tài liệu và thông tin liên quan. Giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể.

Điều 25 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 52 Luật QLT năm 2019. Sửa đổi, bổ sung câu chữ tại khoản 1 Điều 25 quy định về trường hợp ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để phù hợp với thực tế trong công tác ấn định thuế của cơ quan hải quan.

**3.3.3. Về Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử**

**(1)** Hóa đơn điện tử (tai Điều 26 dự thảo Luật): **khái niệm và phân loại:** Hóa đơn điện tử là chứng từ ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh lập khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo pháp luật thuế và kế toán. Gồm 3 loại: a) Có mã của cơ quan thuế (cơ quan thuế cấp mã trước khi gửi cho người mua).b) Không có mã của cơ quan thuế (do tổ chức tự phát hành gửi cho người mua).c) Khởi tạo từ máy tính tiền kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. **Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử:** Bắt buộc lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (trừ trường hợp được miễn). Tuân thủ pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế. Người lập hóa đơn chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của thông tin. **Đối tượng sử dụng:** Bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử có mã, trừ trường hợp được phép dùng không có mã hoặc máy tính tiền kết nối dữ liệu với cơ quan thuế; Hộ/cá nhân kinh doanh không chịu thuế hoặc trường hợp phát sinh đơn lẻ phải khai, nộp thuế trước khi được cấp hóa đơn điện tử có mã. **Dịch vụ hóa đơn điện tử:** Gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ hóa đơn điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ Tài chính. Giao Chính phủ: quy định loại, đối tượng, nội dung, thời điểm lập; trường hợp không phải dùng; trường hợp được miễn phí; quyền, nghĩa vụ của các bên. Giao Bộ Tài chính: quy định đăng ký, định dạng, ủy nhiệm lập; xử lý hóa đơn đã lập; ký hiệu, mẫu; chuyển đổi áp dụng; tiêu chí rủi ro; biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn (kinh phí tối đa 0,1% số thu VAT nội địa năm trước).

Nội dung Điều 26 kế thừa các Điều từ Điều 89 đến Điều 93 của Luật QLT năm 2019. Nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: Bổ sung thêm hình thức hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Bổ sung thêm nội dung: “Bộ Tài chính tổ chức thực hiện nội dung khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn kinh khí được ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm bằng 0,1% trên tổng số tiền thu thuế GTGT nội địa của năm trước liên kề)”. Lý do:Từ năm 2022, Bộ Tài chính đã giao cơ quan thuế phối hợp với các chính quyền địa phương tổ chức các chương trình hóa đơn may mắn từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của ngành Thuế. Theo đó, mức kinh phí đã triển khai trong giai đoạn 2022-2024 là trên 33 tỷ đồng (bình quân là 11 tỷ đồng/năm), dự toán 2025 là 12,12 tỷ đồng từ nguồn kinh phí tuyên truyền hỗ trợ. Tuy nhiên, qua thực tế triển khai, do hạn chế về kinh phí dẫn đến cơ cấu giải thưởng và số tiền cho mỗi giải không cao (thấp nhất là 500 nghìn đồng/giải cho đến cao nhất là 50 triệu đồng/giải), kỳ quay thưởng chưa thường xuyên (theo quý), việc tổ chức phân tán tại từng tỉnh, thành phố nên mặc dù đã có những dư luận tốt nhưng chưa thu hút, hấp dẫn, lan tỏa thói quen lấy hóa đơn của người tiêu dùng để tham gia chương trình.

(2) Chứng từ điện tử (tại Điều 27 dự thảo Luật): **Khái niệm:** Chứng từ điện tử là chứng từ thu thuế, phí, lệ phí hoặc chứng từ khấu trừ thuế dưới dạng dữ liệu điện tử, do cơ quan thuế hoặc tổ chức khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử. **Nguyên tắc sử dụng:** Việc đăng ký, quản lý, sử dụng phải tuân thủ pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế. Tổ chức lập chứng từ điện tử chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, phản ánh trung thực giao dịch. **Dịch vụ chứng từ điện tử:** Bao gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ chứng từ điện tử.Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn và bảo mật dữ liệu. Giao C**hính phủ**: quy định loại, nội dung, thời điểm lập; kết nối và truyền dữ liệu; trường hợp miễn phí; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các bên. Giao **Bộ Tài chính**: hướng dẫn đăng ký, định dạng, xử lý chứng từ đã lập; ký hiệu mẫu và mẫu chứng từ tham khảo.

Điều 27 dự thảo Luật kế thừa Điều 93, Điều 94 của Luật QLT năm 2019. Và bổ sung thêm quy định về nguyên tắc sử dụng chứng từ điện tử, dịch vụ về chứng từ điện tử tương tự như đối với hóa đơn điện tử

**3.3.4. Về quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của bên liên quan trong quản lý thuế**

(1) Về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 36 dự thảo Luật): Cơ bản kế thừa các quy định tại Điều 18, Điều 19 của Luật QLT năm 2019. Bổ sung quy định rõ đối với những khoản thu ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu: (i) Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu thì cơ quan, tổ chức được giao thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí thực hiện các nội dung quản lý thu theo quy định tại khoản 7 Điều 37 Luật này. (ii) Đối với các khoản thu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức khác (trừ phí và lệ phí theo quy định tại điểm b.1 khoản này) có trách nhiệm chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý thuế để tổ chức thu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; thực hiện chức năng kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với thông tin nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước của khoản thu ngân sách nhà nước được giao quản lý.

Bổ sung một số nhiệm vụ của cơ quan thuế để phù hợp với mô hình quản lý thuế theo hướng hiện đại, tự động, cụ thể như sau: Cơ quan quản lý thuế phải xác nhận hoàn thành giao dịch trong trường hợp người nộp thuế hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử. Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế. Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan.

Về quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, bổ sung quyền thu thập, sử dụng và yêu cầu cung cấp thông tin như: (i) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin đầu tư, tài khoản ngân hàng và giải trình liên quan đến khai, tính, nộp thuế; (ii) Mua và sử dụng thông tin, dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý thuế; (iii) Sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện quản lý thuế và giải quyết thủ tục hành chính.

(2) Về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế (tại Điều 37 dự thảo Luật):

- Bổ sung quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế: (1) Bộ Tài chính: bổ sung nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. (2) Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong triển khai chính sách và quản lý thuế, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, kiểm soát và phòng ngừa trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách, đặc biệt trong thương mại điện tử, nền tảng số, dịch vụ xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới (*tại khoản 3 Điều 37*); (3) Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành, được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này; (4) Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao thu phí, lệ phí thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này; (5) Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế: Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự cung cấp, trao đổi thông tin về việc giải quyết phá sản, người bị Tòa án tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thông tin về thừa kế theo pháp luật thừa kế.

- Sửa đổi trách nhiệm của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra nhà nước: Trường hợp qua hoạt động kiểm toán, thanh tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế hoặc tại trụ sở người nộp thuế, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra có kết luận, kiến nghị truy thu, xử lý về thuế dẫn đến làm tăng số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì người có thẩm quyền thuộc Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra lập biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với quyết định của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền **khiếu nại** hoặc khởi kiện. Căn cứ quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra (*tại khoản 10, khoản 11 Điều 37*).

(3) Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế (tại Điều 38 dự thảo Luật):

**+** Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến **không bao gồm Ngân hàng Nhà nước** (*tại khoản 2 Điều 38*): (1) Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử theo quy định của Chính phủ. Định kỳ cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản thanh toán, tài khoản ví điện tử theo mã số thuế (nếu người nộp thuế là tổ chức) hoặc số định danh cá nhân của người nộp thuế (nếu người nộp thuế là cá nhân), khi mở, thay đổi, đóng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tài khoản ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. (2) Thống nhất với cơ quan quản lý thuế để thực hiện kết nối, chia sẻ các thông tin liên quan đến giao dịch, dòng tiền và các thông tin khác của người nộp thuế để phục vụ quản lý thuế; phối hợp khi phát hiện giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế. (3) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; (4) **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế trước khi tài sản thế chấp được tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ; (5) Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ thuế, nếu quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức này phải kê khai, nộp đầy đủ các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và nghĩa vụ khác phát sinh. Nếu tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người nộp thuế, tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ và nộp thay nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản theo quy định (*tại khoản 3 Điều 38*);

+ Các tổ chức, cá nhân khác: (1) Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ ví điện tử, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử hoặc các dịch vụ thanh toán trực tuyến khác cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế. Chính phủ quy định chi tiết điểm này. (2) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ; (3) Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế. (4) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế;

**3.3.5. Về Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**

(1) Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (tại Điều 42 dự thảo Luật) cơ bản kế thừa các nội dung về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được giữ nguyên so với quy định tại Điều 136, 137, 138, 140, 146 Luật QLT năm 2019. Bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này để đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

(2) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (tại Điều 45 dự thảo Luật): Sửa đổi khoản 2 Điều 45 “Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 43, Điều 44 Luật này” để đồng bộ với quy định về các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan theo cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính mới.

(3) Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 46 dự thảo Luật)

Điều 46 dự thảo Luật kế thừa các quy định tại các Điều của Luật QLT năm 2019 (Điều 124, Điều 127). Đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định như sau: Người nộp thuế có tiền thuế nợ **nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Ngưỡng nợ thuế để cưỡng chế:** Bổ sung nguyên tắc áp dụng ngưỡng nợ thuế do Chính phủ quy định, cho phép cơ quan thuế không bắt buộc cưỡng chế đối với trường hợp nợ thuế nhỏ, giảm tải công việc. **Bổ sung trường hợp cưỡng chế:**Thêm trường hợp người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra tại trụ sở để tăng tính răn đe. **Điều chỉnh quy định trong thời gian khoanh nợ:** Bỏ quy định “không áp dụng cưỡng chế” trong thời gian khoanh nợ, cho phép cưỡng chế thu hồi nợ khi có đủ thông tin, điều kiện, trừ trường hợp nợ được miễn tính tiền chậm nộp do chưa được thanh toán bằng vốn NSNN. **Nộp dần tiền thuế nợ:** Sửa quy định cho phép nộp dần khi có bảo lãnh ngân hàng trong thời hạn tối đa 12 tháng, không phụ thuộc vào thời điểm bị cưỡng chế, phù hợp với thực tế; bổ sung thẩm quyền quyết định cho thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu.

(4) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 47 dự thảo Luật)

Điều 47 dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định tại các Điều liên quan của Luật QLT năm 2019 (Điều 125, 127, từ 129 đến 135). Đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: b**ổ sung biện pháp cưỡng chế mới:** Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản để tận dụng cơ chế kê biên, xử lý tài sản của cơ quan thi hành án, nâng cao hiệu quả thu hồi nợ thuế. **Quy định chung về chấm dứt hiệu lực cưỡng chế:** Áp dụng thống nhất cho tất cả các biện pháp, bổ sung trường hợp theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc phán quyết của Tòa án. **Sửa đổi biện pháp trích tiền từ tài khoản:** Mở rộng áp dụng đối với tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác; bỏ cưỡng chế tài khoản tại Kho bạc Nhà nước do không phù hợp thực tế. **Nguyên tắc giao UBND thực hiện kê biên, bán đấu giá tài sản:** UBND cấp tỉnh hoặc xã thực hiện, bổ sung thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế để đảm bảo hiệu quả và huy động lực lượng phối hợp. **Mở rộng phạm vi thu hồi giấy phép:** Bổ sung thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện… để bao quát tất cả loại giấy phép kinh doanh.

(5) Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (tại Điều 48 dự thảo Luật)

Điều 48 dự thảo Luật được kế thừa các quy định tại Điều 126, 128 của Luật QLT năm 2019. Đồng thời, bổ sung các quy định sau: Bổ sung khoản 3 quy định về việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 47 của Luật này thực hiện theo quy định của Luật Phá sản để phù hợp với nội dung đã bổ sung tại Điều 47 nêu trên. Bổ sung quy định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 47 của Luật này (Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên) hoặc có thể uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định. Lý do: Tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền mà UBND cấp tỉnh có đủ điều kiện để thực hiện tốt.

**3.3.6. Về Điều khoản thi hành**

(1) Hiệu lực thi hành (tại Điều 53 dự thảo Luật):Luật có hiệu lực từ 01/7/2026, trừ quy định về khai thuế của hộ, cá nhân kinh doanh tại Điều 13 có hiệu lực từ 01/01/2026. Cơ quan thuế phải hoàn thiện hệ thống thông tin để áp dụng toàn bộ giao dịch điện tử trong quản lý thuế theo lộ trình Bộ Tài chính, hoàn thành trước 01/01/2027. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung) hết hiệu lực kể từ ngày luật này có hiệu lực; bãi bỏ khoản 3 Điều 12 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý.

(2) Điều khoản chuyển tiếp (tại Điều 54 dự thảo Luật): (1) Các khoản thuế được miễn, giảm, không thu; gia hạn nộp; không tính tiền chậm nộp; khoanh nợ; và quyết định cưỡng chế ban hành trước 01/7/2026 tiếp tục xử lý theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (đã sửa đổi, bổ sung). (2) Các khoản nợ thuế đến 30/6/2026 xử lý theo Luật này, trừ trường hợp tại khoản 1; Các cuộc kiểm tra đã có quyết định trước ngày Luật có hiệu lực nhưng chưa kết luận hoặc quyết định xử lý thì tiếp tục thực hiện theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (đã sửa đổi, bổ sung).

**4. Những nội dung lược bỏ:**

**Lược bỏ 10 Điều:** *(1)* Điều 28. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; *(2)* Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; *(3)* Điều 113. Các trường hợp thanh tra thuế; *(4)* Điều 114. Quyết định thanh tra thuế; *(5)* Điều 115. Thời hạn thanh tra thuế; *(6)* Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế; *(7)* Điều 117. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế; *(8)* Điều 118. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế; *(9)* Điều 119. Kết luận thanh tra thuế; *(10)* Điều 120. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 136 Luật QLT năm 2019 về việc vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế để đảm bảo tính công bằng, tính nghiêm minh và răn đe của pháp luật. Việc bãi bỏ nguyên tắc loại trừ này để trường hợp NNT có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn dẫn đến thiếu số thuế phải nộp phải bị xử phạt nghiêm khắc cả về lĩnh vực thuế và lĩnh vực hóa đơn, phải chịu hình thức xử phạt cao hơn NNT sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn nhưng không gây ra hậu quả nghiêm trọng là thiếu thuế, trốn thuế.

- Bãi bỏ khoản 5 Điều 136 Luật QLT năm 2019 quy định về trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính do đã được quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi năm 2020).

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 138 Luật QLT năm 2019 quy định các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế để quy định tại Nghị định.

- Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật QLT năm 2019 và khoản 3 Điều 142 Luật QLT năm 2019 về không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn và hướng dẫn lại về các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế tại khoản 9 Điều 42 theo hướng khái quát.

- Bãi bỏ quy định tại khoản 4 Điều 142 Luật QLT năm 2019 về không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn lại về các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 10 Điều 42 theo hướng khái quát.

Việc lược bỏ các Điều, khoản nêu trên tại dự thảo Luật QLT sẽ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật (chủ trương xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh theo Nghị quyết số 68-NQ/TW; thực hiện cắt giảm TTHC bỏ các điều kiện/cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; bỏ thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do đã bổ sung quy định người nộp thuế chủ động lựa chọn, thực hiện nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp; bãi bỏ các Điều quy định về thanh tra thuế do không còn tổ chức thanh tra thuế trong cơ quan thuế); thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi năm 2020).

**5. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:**

Các nhóm TTHC tại Dự thảo Luật QLT (sửa đổi) gồm: nhóm đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, Quản lý nợ thuế, hóa đơn, nhóm đại lý thuế (trong đó, không có phát sinh thủ tục hành chính mới; có 8 nhóm thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ 2 thủ tục hành chính.

Các TTHC thuế đều sẽ được điện tử hóa lên mức dịch vụ công toàn trình bảo đảm thông suốt, liền mạch hiệu quả trên cơ sở ứng dụng công nghệ, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã được số hóa, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử. Tại dự thảo Luật thuế này và nghị định, thông tư sẽ thực hiện cắt giảm đối với 96 TTHC (chiếm tỷ lệ 44% trên tổng số 219 TTHC thuế); dự kiến đơn giản hóa, giảm thời gian và chi phí tuân thủ đối với 63 TTHC, đạt tỷ lệ 28.8%.

**6. Những nội dung phân quyền:**

Dự thảo Luật đãphân quyền trong công tác quản lý thuế, bao gồm: giao Chính phủ quy định các biện pháp tổ chức thực hiện và hướng dẫn Luật; phân cấp cho Bộ Tài chính mở rộng thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính;

Dự kiến sẽ sửa đổi, bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định tại 33 Điều và giao Bộ Tài chính quy định tại 23 Điều (trong đó có những Điều có thể giao ở nhiều khoản). Cụ thể như sau:

6.1. Giao Chính phủ

Sửa đổi, bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định nội dung tại 33 khoản/Điều: Đối tượng áp dụng (Điều 2); Giải thích từ ngữ (Điều 4); Bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế (Điều 7); Xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 9); Đăng ký thuế (Điều 10); Mã số thuế (Điều 11); Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế (Điều 12); Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Điều 13); Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (Điều 14); Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 16); Hoàn thành nghĩa vụ thuế (Điều 17); Hoàn thuế (Điều 18); Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (Điều 19); Khoanh tiền thuế nợ (Điều 20); Xoá tiền thuế nợ (Điều 21); Kiểm tra thuế (Điều 22); Ấn định thuế (Điều 24); Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 25); Hóa đơn điện tử (Điều 26); Chứng từ điện tử (Điều 27); Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế (Điều 30); Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế (Điều 34);Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (Điều 35); Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 36); Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế(Điều 37); Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế (Điều 38); Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 42); Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 43); Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế (Điều 44); Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 46); Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 47); Nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế (Điều 49); Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ (Điều 51).

6.2. Giao Bộ Tài chính

Sửa đổi, bổ sung nội dung giao Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn một số nội dung tại 23 khoản/Điều: Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế (Điều 3); Đăng ký thuế (Điều 10); Mã số thuế (Điều 11); Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế (Điều 12); Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Điều 13); Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (Điều 14); Xử lý số tiền thuế nộp thừa (Điều 15); Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 16); Hoàn thuế (Điều 18); Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (Điều 19); Khoanh tiền thuế nợ (Điều 20); Xoá tiền thuế nợ (Điều 21); Kiểm tra thuế (Điều 22); Hóa đơn điện tử (Điều 26); Chứng từ điện tử (Điều 27); Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế (Điều 30); Quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 33); Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế (Điều 34); Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (Điều 35); Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 36); Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế (Điều 38); Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 46); Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 50).

# V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO LUẬT GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)\*: Không có

# VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

## 1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

## 2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật QLT.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

# VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Những vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết.

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật QLT (sửa đổi), Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Xin gửi kèm theo:*

*(1) Tờ trình tóm tắt của dự án Luật;*

*(2) Dự thảo Luật;*

*(3) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật*

*(4) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;*

*(5) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);*

*(7) Bản so sánh dự thảo Luật với Luật hiện hành kèm theo thuyết minh;*

*(8) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội;*

*(9) Tài liệu khác./.*

| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ trưởng (để b/c);  - Bộ Tư pháp;  - Vụ PC-BTC;  - Lưu: VT, CT (VT, PC, CS 3b). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Cao Anh Tuấn** |
| --- | --- |

1. Công văn số .../BTP-PLDSKT ngày .... của Bộ Tư pháp cho ý kiến về .... [↑](#footnote-ref-0)
2. Sửa đổi, bổ sung: khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 11, khoản 8 Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 42, khoản 1 Điều 47, khoản 2b Điều 59, khoản 2 Điều 61, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 72, khoản 1 Điều 76, khoản 3 Điều 125 và bãi bỏ một số khoản tại một số điều: khoản 2, khoản 3 Điều 47, khoản 3 Điều 75, khoản 7 Điều 124. [↑](#footnote-ref-1)
3. Số hóa dữ liệu, hồ sơ thuế; áp dụng công nghệ vào các khâu quản lý thuế (*khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử, tra cứu, kiểm tra bằng công nghệ dữ liệu lớn, trí tuệ nhận tạo)*; Kết nối liên thông dữ liệu với các ngành khác như ngân hàng, kho bạc, hải quan, sàn thương mại điện tử, nền tảng số; Tự động hóa quy trình (*giảm thiểu can thiệp thủ công, rút ngắn thời gian xử lý và hạn chế rủi ro, sai sót*); Cung cấp dịch vụ thuế điện tử cho người nộp thuế (*thông qua cổng thông tin điện tử, ứng dụng di dộng, chatbot, AI hỗ trợ khai/nộp thuế)*; Tăng cường phân tích dữ liệu (*ứng dụng phân tích dữ liệu lớn để giám sát, dự báo, phân tích rủi ro và hỗ trợ ra quyết định chính sách).* [↑](#footnote-ref-2)
4. Nghị quyết 68-NQ/TW nêu: Hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử. [↑](#footnote-ref-3)